CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011	5 -7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011	10 - 25

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Văn Giáo	Chủ tịch
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Võ Đắc Khôi	Thành viên
Ông Phạm Quang Dương	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 25.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

NGÔ VĂN GIÁO
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 03 tháng 02 năm 2012

Số: 077/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, được lập vào ngày 03 tháng 02 năm 2012, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
NGUYỄN VĂN TUYÊN	**HỒ ĐẮC HIẾU**
Chứng chỉ KTV số Đ.0111/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**237.567.240.277**	**195.280.060.784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**69.611.820.642**	**61.360.057.780**
1. Tiền	111		10.202.201.542	11.060.057.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.409.619.100	50.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**2.407.499.999**	**2.111.599.999**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.715.374.879	2.143.645.999
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(307.874.880)	(32.046.000)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**70.642.801.390**	**52.988.342.229**
1. Phải thu khách hàng	131		51.931.932.823	33.260.088.694
2. Trả trước cho người bán	132		16.606.741.383	15.832.154.433
3. Các khoản phải thu khác	135		2.928.852.421	4.442.231.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(824.725.237)	(546.132.784)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**91.299.141.659**	**75.924.482.371**
1. Hàng tồn kho	141		94.020.160.922	76.984.740.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.721.019.263)	(1.060.258.334)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**3.605.976.587**	**2.895.578.405**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.197.694.508	498.046.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.361.511
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		203.010.723	321.390.928
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.205.271.356	2.068.779.888
B. Tài sản dài hạn	**200**		**77.054.397.182**	**62.033.129.537**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**67.465.409.676**	**52.847.626.994**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	29.399.569.145	20.808.517.493
- Nguyên giá	222		60.860.721.583	47.145.896.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.461.152.438)	(26.337.378.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	38.065.840.531	31.024.731.408
- Nguyên giá	228		40.898.199.233	33.541.487.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.832.358.702)	(2.516.756.445)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.014.378.093
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	**7.549.764.000**	**7.549.764.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.039.223.506**	**1.635.738.543**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.039.223.506	1.572.471.479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	63.267.064
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**314.621.637.459**	**257.313.190.321**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**83.671.534.524**	**50.604.789.113**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.10	**82.306.379.111**	**48.379.319.797**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		971.000.000	2.037.408.380
2. Phải trả người bán	312		37.647.861.632	6.589.650.636
3. Người mua trả tiền trước	313		1.215.182.746	380.974.915
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.409.391.051	2.673.770.231
5. Phải trả người lao động	315		16.899.647.104	15.666.200.435
6. Chi phí phải trả	316		47.457.847	3.856.346.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		19.114.904.163	14.277.032.827
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.000.934.567	2.897.935.510
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.365.155.413**	**2.225.469.316**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	1.046.892.740	2.017.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		318.262.673	207.576.576
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.12	**230.950.102.935**	**206.708.401.207**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**230.950.102.935**	**206.708.401.207**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	245.284.501
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.553.145.647	41.436.684.561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.824.282.035	10.498.136.340
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.246.715.481	1.529.619.553
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**314.621.637.459**	**257.313.190.321**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	72.240.760	103.823.986
5. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	3,429.99	16,045.46
- Ngoại tệ EUR	700.00	13,109.69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Quang Hồng	**Lê Tôn Hùng**	**Hàng Phi Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**402.833.097.990**	**308.049.420.092**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		23.840.127.814	26.517.797.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**378.992.970.176**	**281.531.622.269**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	236.194.766.290	175.870.787.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**142.798.203.886**	**105.660.834.841**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.535.442.939	4.449.890.608
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.249.823.206	2.400.216.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*461.640.947*	*488.803.482*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	36.550.580.319	22.195.034.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	33.084.623.848	22.906.823.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**75.448.619.452**	**62.608.650.902**
11. Thu nhập khác	31		38.262.000	892.240.588
12. Chi phí khác	32	VI.07	114.075.971	270.119.865
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		**(75.813.971)**	**622.120.723**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**75.372.805.481**	**63.230.771.625**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	15.310.407.797	12.935.558.586
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		63.267.064	(63.267.064)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**59.999.130.620**	**50.358.480.103**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo t ài chính

Lê Quang Hồng	**Lê Tôn Hùng**	**Hàng Phi Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	**348.902.179.577**	**268.792.989.614**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(197.116.279.456)	(175.674.597.430)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(36.332.316.289)	(23.681.549.253)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(449.966.180)	(494.510.832)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(14.569.005.007)	(11.778.461.343)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	40.210.700.154	30.710.259.248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(96.992.617.979)	(78.040.963.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**43.652.694.820**	**9.833.166.987**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.725.187.997)	(4.719.126.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(921.728.880)	(1.983.126.978)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.350.000.000	1.550.480.979
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(686.505.576)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.645.598.146	3.461.866.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(6.651.318.731)**	**(2.376.411.034)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.929.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(1.672.716.480)	(3.463.794.628)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.061.832.625	8.728.163.145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.124.718.300)	(29.150.588.616)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.049.975.250)	(14.918.442.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(28.785.577.405)**	**(33.875.262.099)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**8.215.798.684**	**(26.418.506.146)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**61.360.057.780**	**87.824.115.076**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.964.178	(45.551.150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**69.611.820.642**	**61.360.057.780**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Quang Hồng	**Lê Tôn Hùng**	**Hàng Phi Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001067 ngày 24/6/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302634683 ngày 06 tháng 9 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SSC kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 149.923.670.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011 là: 149.923.670.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Southern Seed Coporation.

Trụ sở chính đặt: 282 Lê Văn Sĩ, phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên	Xã Eatu, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đăklăk
Trạm Giống cây trồng Củ Chi	Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Trạm Giống cây trồng Cờ Đỏ	Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ
Trạm Giống cây trồng Cai Lậy	Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
Trạm Giống cây trồng Lâm Hà	Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam	Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Văn phòng đại diện tại Cambodia	63A, Street 261, Sangkak Teak Lo-ok3, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ .

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kiểm tra hạt giống, cây trồng; Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sỡ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

5 Danh sách Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	282 đường Lê Văn Sĩ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM	Thương mại - Sản xuất	83,74%	83,74%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ - Thương mại - Sản xuất	70,00%	70,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Năm 2010, Công ty áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để hạch toán chênh lệch tỷ giá. Việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 trong năm 2011 thay cho việc áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC của năm 2010 không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2010 và 2011.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ lương trích vào chi phí trong năm là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cây giống và 25% đối với các hoạt động kinh doanh còn lại trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		636.572.344	766.525.160
Tiền gửi ngân hàng	**(1.1)**	9.565.629.198	10.293.532.620
Các khoản tương đương tiền	**(1.2)**	59.409.619.100	50.300.000.000
Cộng		**69.611.820.642**	**61.360.057.780**

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 2,547.99 USD tương đương với 53.069.537 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng bằng Việt Nam đồng với lãi suất là 14%/năm.

2.	**Đầu tư ngắn hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**(2.1)**	515.374.879	443.645.999
	Đầu tư ngắn hạn khác	**(2.2)**	2.200.000.000	1.700.000.000
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(307.874.880)	(32.046.000)
	Cộng		**2.407.499.999**	**2.111.599.999**

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán và trích lập dự phòng:

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	25.000	515.374.879	(307.874.880)	207.499.999
Cộng		**515.374.879**	**(307.874.880)**	**207.499.999**

Trong năm, Công ty nhận được cổ tức bằng tiền mặt là 12.500.000 đồng từ khoản đầu tư nêu trên.

(2.2) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản cho Công ty CP Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An vay với thời hạn cho vay là 12 tháng và lãi suất cho vay là 18%/năm.	700.000.000	1.500.000.000
Khoản cho Công ty CP Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam vay với thời hạn vay là 6 tháng và lãi suất cho vay từ 14% đến 18%/năm.	1.300.000.000	-
Các khoản cho công nhân viên vay	200.000.000	200.000.000
Cộng	**2.200.000.000**	**1.700.000.000**

3.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải thu khách hàng		51.931.932.823	33.260.088.694
	Trả trước cho người bán	**(3.1)**	16.606.741.383	15.832.154.433
	Phải thu khác	**(3.2)**	2.928.852.421	4.442.231.886
	Cộng		71.467.526.627	53.534.475.013
	Dự phòng phải thu khó đòi		(824.725.237)	(546.132.784)
	Cộng		**70.642.801.390**	**52.988.342.229**

(3.1) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đến các nhà thầu xây dựng và đến các nhà cung cấp giống. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 76,815.23 USD tương đương với 1.599.907.610 đồng.

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn như sau:

Số dư đầu năm	(546.132.784)
Trích lập dự phòng trong năm	(278.592.453)
Số dư cuối năm	**(824.725.237)**

(3.2) Phải thu khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản phải thu lãi tiền gửi và lãi cho vay	560.400.000	569.311.222
Khoản cho Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE) mượn	149.244.527	557.952.861
Khoản cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An mượn	-	115.734.000
Các khoản ứng vốn đến nông dân	1.309.300.185	1.856.280.733
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	377.253.367
Khoản phải thu các trạm trại	157.202.465	262.248.228
Khoản cho nhân viên vay với lãi suất ưu đãi	276.500.000	227.700.000
Các khoản phải thu khác	476.205.244	475.751.475
Cộng	**2.928.852.421**	**4.442.231.886**

4. **Hàng tồn kho**	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	20.747.650	-
Nguyên vật liệu	54.572.680.101	52.023.186.948
Công cụ, dụng cụ	793.082.187	501.082.880
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.018.035.693	8.864.446.143
Thành phẩm	27.105.160.284	10.582.745.530
Hàng hoá	805.884.929	4.568.729.403
Hàng gửi đi bán	704.570.079	444.549.801
Cộng	**94.020.160.922**	**76.984.740.705**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.721.019.263)	(1.060.258.334)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**91.299.141.659**	**75.924.482.371**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:	
Số dư đầu năm	(1.060.258.334)
Trích lập dự phòng trong năm	(1.660.760.929)
Số dư cuối năm	**(2.721.019.263)**

5. **Tài sản ngắn hạn khác**		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**(5.1)**	1.197.694.508	498.046.078
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	7.361.511
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		203.010.723	321.390.928
Tài sản ngắn hạn khác	**(5.2)**	2.205.271.356	2.068.779.888
Cộng		**3.605.976.587**	**2.895.578.405**

(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí sửa chữa, chi phí nghiên cứu và công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

(5.2) Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.335.527	-
Các khoản tạm ứng	2.018.935.829	2.027.924.885
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.000.000	40.855.003
Cộng	**2.205.271.356**	**2.068.779.888**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.121.893.654	9.520.730.968	9.815.643.391	1.687.628.195	47.145.896.208
Mua mới	8.219.177.090	2.980.660.179	1.782.174.737	183.197.036	13.165.209.042
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	580.707.713	-	-	580.707.713
Giảm khác	-	-	-	31.091.380	31.091.380
Số dư cuối năm	**34.341.070.744**	**13.082.098.860**	**11.597.818.128**	**1.839.733.851**	**60.860.721.583**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.825.383.250	6.099.107.173	4.455.632.837	957.255.455	26.337.378.715
Khấu hao trong kỳ	2.409.077.923	1.264.230.774	1.258.683.321	222.873.085	5.154.865.103
Giảm khác	-	-	-	31.091.380	31.091.380
Số dư cuối năm	**17.234.461.173**	**7.363.337.947**	**5.714.316.158**	**1.149.037.160**	**31.461.152.438**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.296.510.404	3.421.623.795	5.360.010.554	730.372.740	20.808.517.493
Số dư cuối năm	**17.106.609.571**	**5.718.760.913**	**5.883.501.970**	**690.696.691**	**29.399.569.145**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 14.878.473.904 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		33.327.624.029	213.863.824	33.541.487.853
Mua mới		7.356.711.380	-	7.356.711.380
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số dư cuối năm	**(*)**	**40.684.335.409**	**213.863.824**	**40.898.199.233**
Khấu hao luỹ kế				
Số dư đầu năm		2.338.728.235	178.028.210	2.516.756.445
Tăng		279.766.643	35.835.614	315.602.257
Giảm		-	-	-
Số dư cuối năm		**2.618.494.878**	**213.863.824**	**2.832.358.702**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		30.988.895.794	35.835.614	31.024.731.408
Số dư cuối năm		**38.065.840.531**	**-**	**38.065.840.531**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 213.863.824 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Số QSDĐ	Địa chỉ	TBĐ	Thửa số	Diện tích (m2)	Thời gian sử dụng
8737/2002	282 Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM	4, Chí Hòa	1 phần BK 67	7.785	Lâu dài
000555QSDĐ/2638 QĐUB	Ấp Mỹ Lợi, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	-	21	6.727	Lâu dài
T00005/1AQSDĐ/ 1075/UB	Xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, TP. HCM	10	628	4.034	đến 3/2048
T01208	Xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, TP. HCM	10	634	2.832	đến 17/02/2059
BD 866563	Xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, TP. HCM	238	24	5.145	đến 14/9/2054
F00137QSDĐ/3761 /TQĐ4B	Ấp Phú Mỹ, xã Long Khánh, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	4	292	4.981	đến 10/2016
F00137QSDĐ/3761 /TQĐ4B	Ấp Phú Mỹ, xã Long Khánh, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	4	525	5.795	đến 10/2016
T000019	Xã Eatu, TP. Buôn Ma Thuột, Đaklak	209	15A	7.941	đến 2022
T000012	Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ	1	-	3.366.512	đến 13/01/2023
00106QSDĐ/247	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	-	-	296.409	đến 02/2022
00110QSDĐ/QĐ2567	Xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	386B	43	1.218	đến 01/01/2026
00111QSDĐ/QĐ2567	Xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	386B	361	81.536	đến 15/10/2013
T00845QSDĐ/ QĐ-1812/T-2007	Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	-	34	5.000	đến 15/10/2054
T00249/CN-2005	Xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	25	48	673.373	đến 25/3/2020

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	**(*)**	7.549.764.000	7.549.764.000
Cộng		**7.549.764.000**	**7.549.764.000**

(*) Bao gồm:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp thực tế đến ngày 31/12/2011	
Tên các Công ty con	**Số tiền**	**Tỷ lệ**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**
Công ty CP Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	4.000.000.000	66,67%	4.200.000.000	70%
Công ty CP Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	2.040.000.000	51%	3.349.764.000	83,74%
Cộng			**7.549.764.000**	

Trong năm, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức nào từ các khoản đầu tư vào các Công ty con.

9.	**Chi phí trả trước dài hạn**	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí sửa chữa, mở rộng các trạm trại, chi nhánh	1.462.482.744	1.167.516.256
	Chi phí di dời nhà xưởng	-	294.459.893
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	94.636.561	110.495.330
	Chi phí bản quyền giống	482.104.201	-
	Cộng	**2.039.223.506**	**1.572.471.479**

10.	**Nợ ngắn hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ ngắn hạn	**(10.1)**	971.000.000	2.037.408.380
	Phải trả cho người bán	**(10.2)**	37.647.861.632	6.589.650.636
	Người mua trả tiền trước		1.215.182.746	380.974.915
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**(10.3)**	2.409.391.051	2.673.770.231
	Phải trả công nhân viên	**(10.4)**	16.899.647.104	15.666.200.435
	Chi phí phải trả		47.457.847	3.856.346.863
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**(10.5)**	19.114.904.163	14.277.032.827
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.000.934.567	2.897.935.510
	Cộng		**82.306.379.111**	**48.379.319.797**

(10.1) Vay ngắn hạn là khoản vay dài hạn đến hạn trả

(10.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 65,758 USD tương đương với 1.369.607.624 đồng và 414,000 CNY (nhân dân tệ) tương đương với 1.360.155.600 đồng.

(10.3) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.973.998	1.231.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.394.870.753	2.666.712.299
Thuế thu nhập cá nhân (Chi nhánh Hà Nội)	8.546.300	5.199.500
Thuế khác	-	627.200
Cộng	**2.409.391.051**	**2.673.770.231**

(10.4) Tiền lương phải trả bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương còn phải trả công nhân viên	16.899.647.104	15.666.200.435
Cộng	**16.899.647.104**	**15.666.200.435**

(10.5) Phải trả khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	979.572	90.862.701
Kinh phí công đoàn	231.868.000	75.040.000
Bảo hiểm xã hội	157.716.693	25.657.155
Bảo hiểm y tế	36.145.679	-
Bảo hiểm thất nghiệp	60.745.106	17.840.093
Cổ tức phải trả	15.181.637.850	10.674.169.900
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	762.534.057	583.589.057
Khoản phải trả cho Công ty TNHH Ngọc Mai Trang liên quan đến việc nhận ủy thác xuất nhập khẩu	291.094.566	882.889.805
Các khoản nhận hỗ trợ nghiên cứu và dự phòng thiên tai	1.277.662.066	1.282.394.097
Các khoản thu khoán hợp đồng sản xuất	744.361.084	339.441.554
Các khoản phải trả khác	370.159.490	305.148.465
Cộng	**19.114.904.163**	**14.277.032.827**

11. **Vay và nợ dài hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	**(11.1)**	2.017.892.740	3.170.892.740
Nợ dài hạn đến hạn trả	**(11.2)**	(971.000.000)	(1.153.000.000)
Cộng		**1.046.892.740**	**2.017.892.740**

(11.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	**(a)**	1.572.892.740	2.098.892.740
Quỹ Hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh Tp. HCM	**(b)**	445.000.000	1.072.000.000
Cộng		**2.017.892.740**	**3.170.892.740**

(a) Vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng vay vốn quỹ đầu tư ngành giống số 41/2006-HĐTD-VNN-TD1 ngày 01/11/2006 với số tiền vay là 3,988 tỷ đồng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng Hà Nội, cụ thể: xây dựng nhà bao che, khung Zamil, bin sấy, thiết bị điện và mua sắm máy móc thiết bị (90% giá trị thiết bị, không bao gồm thiết bị điện). Thời hạn vay là 08 năm. Lãi suất vay 5,4%/năm. Chi tiết hình thức đảm bảo tiền vay, tài sản bảo đảm được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 41A/2006/HĐTCTS-VNN-TD1 ngày 01/11/2006. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 1.572.892.740 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 526.000.000 đồng.

(b) Vay từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển - CN TP.HCM theo Hợp đồng vay vốn quỹ đầu tư ngành giống số 04/HĐTD-TDĐP-2006 ngày 17/02/2006 với số tiền vay là 3,762 tỷ đồng. Mục đích vay là xây dựng nhà bao che, khung Zamil, bin sấy, thiết bị điện và mua sắm máy móc thiết bị (90% giá trị thiết bị, không bao gồm thiết bị điện). Thời hạn vay là 07 năm. Lãi suất vay 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 445.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 445.000.000 đồng.

(11.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	526.000.000	526.000.000
Quỹ Hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh Tp. HCM	445.000.000	627.000.000
Cộng	**971.000.000**	**1.153.000.000**

12. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

		Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
(12.1)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.923.670.000	-	-	149.923.670.000
	Thặng dư vốn cổ phần	6.565.250.880	-	-	6.565.250.880
	Cổ phiếu quỹ	(3.490.244.628)	(1.672.716.480)	-	(5.162.961.108)
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	245.284.501	37.054.010	282.338.511	-
	Quỹ đầu tư phát triển	41.436.684.561	7.116.461.086	-	48.553.145.647
	Quỹ dự phòng tài chính	10.498.136.340	2.372.153.695	46.008.000	12.824.282.035
(12.2)	Lợi nhuận chưa phân phối	1.529.619.553	59.999.130.620	43.282.034.693	18.246.715.481
	Cộng	**206.708.401.207**	**67.852.082.931**	**43.610.381.204**	**230.950.102.935**

(12.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302634683 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06/9/2011, vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, chia thành 14.992.367 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần.

Danh sách cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011
Vốn Nhà nước	19.200.000.000	27.840.000.000
Vốn cổ đông khác	130.723.670.000	122.083.670.000
Cộng	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	14.992.367	14.992.367
- Cổ phiếu thường	*14.992.367*	*14.992.367*
Số lượng cổ phiếu mua lại	200.980	134.080
- Cổ phiếu thường	*200.980*	*134.080*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14.791.387**	**14.858.287**
- Cổ phiếu thường	*14.791.387*	*14.858.287*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(12.2) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011	1.529.619.553
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm	59.999.130.620
Lợi nhuận giảm trong năm	43.282.034.692
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	*2.372.153.695*
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	*7.116.461.086*
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	*3.795.445.911*
- Chia cổ tức năm 2011	*29.582.774.000*
- Trích thù lao HĐQT và BKS (không kiêm nhiệm)	*415.200.000*
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2011	**18.246.715.481**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.	**Doanh thu**	Năm 2011	Năm 2010
	Doanh thu bán thành phẩm	377.662.935.364	289.854.605.286
	Doanh thu bán hàng hóa	24.898.297.965	17.830.205.298
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.864.661	364.609.508
	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Chiết khấu thương mại	(11.756.739.510)	(16.582.084.447)
	- Giảm giá hàng bán	(28.920.000)	(52.542.000)
	- Hàng bán bị trả lại	(12.054.468.304)	(9.883.171.376)
	Cộng doanh thu thuần	**378.992.970.176**	**281.531.622.269**

2.	**Giá vốn hàng bán**	Năm 2011	Năm 2010
	Giá vốn bán thành phẩm	216.934.460.641	170.019.757.929
	Giá vốn bán hàng hóa	17.599.544.720	11.332.168.805
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	103.353.447
	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.660.760.929	(5.584.492.753)
	Cộng	**236.194.766.290**	**175.870.787.428**

3.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	Năm 2011	Năm 2010
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.509.988.961	4.128.129.286
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.831.673	169.642.301
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.122.305	-
	Cổ tức lợi nhuận được chia	12.500.000	-
	Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	152.119.021
	Cộng	**4.535.442.939**	**4.449.890.608**

4.	**Chi phí hoạt động tài chính**	Năm 2011	Năm 2010
	Chi phí lãi vay	461.640.947	488.803.482
	Chiết khấu thanh toán	454.505.538	421.041.480
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	482.734.267	1.426.653.144
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	499.811.222	-
	Trích lập dự phòng đầu tư ngắn hạn	275.828.880	32.046.000
	Chi phí tài chính khác	75.302.352	31.672.340
	Cộng	**2.249.823.206**	**2.400.216.446**

5.	**Chi phí bán hàng**	Năm 2011	Năm 2010
	Chi phí nhân viên	6.816.608.824	3.572.581.987
	Chi phí vật liệu bao bì	1.280.400.984	712.726.670
	Chi phí công cụ, dụng cụ	31.749.297	35.526.610
	Chi phí khấu hao TSCĐ	172.718.662	107.702.240
	Chi phí bảo hành	48.191.273	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.913.020.200	6.799.563.316
	Chi phí khác bằng tiền	17.287.891.079	10.966.933.826
	Cộng	**36.550.580.319**	**22.195.034.649**

6.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Năm 2011	Năm 2010
	Chi phí nhân viên quản lý	17.618.219.056	10.970.512.064
	Chi phí vật liệu quản lý	1.207.706.201	879.403.612
	Chi phí dụng cụ văn phòng	418.759.627	294.034.821
	Chi phí khấu hao TSCĐ	914.131.998	1.098.557.223
	Thuế, phí và lệ phí	1.070.702.147	687.945.976
	Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	278.592.453	33.019.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.463.264.734	3.106.443.478
	Chi phí bằng tiền khác	7.113.247.632	5.836.907.278
	Cộng	**33.084.623.848**	**22.906.823.452**

7.	**Chi phí khác**	Năm 2011	Năm 2010
	Chi phí hỗ trợ Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE) di dời nhà xưởng	104.229.000	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	120.675.233
	Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	-	108.450.160
	Chi phí khác	9.846.971	40.994.472
	Cộng	**114.075.971**	**270.119.865**

8.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	Năm 2011	Năm 2010
	Lãi kế toán trước thuế	75.372.805.481	63.230.771.625
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh cây giống	*71.159.675.062*	*59.509.876.213*
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	*4.213.130.419*	*3.720.895.412*
	Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	113.260.720	413.437.962
	Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(12.500.000)	-
	Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	75.473.566.201	63.644.209.587
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh cây giống	20%	20%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	25%	25%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	15.310.407.797	12.935.558.586
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh cây giống	*14.231.935.012*	*11.901.975.243*
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	*1.078.472.785*	*1.033.583.344*
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.310.407.797**	**12.935.558.586**

9.	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	Năm 2011	Năm 2010
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.872.957.091	189.104.506.157
	Chi phí nhân công	53.163.647.247	38.925.943.892
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.018.866.376	4.483.831.074
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.886.210.447	14.174.219.197
	Chi phí bằng tiền khác	28.213.110.974	20.494.305.373
	Cộng	**329.154.792.135**	**267.182.805.693**

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hoá	20.005.459.600
		Thu hồi gốc vay	800.000.000
		Lãi cho vay	204.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Cho vay	1.850.000.000
		Mua hàng hoá	4.932.399.145
		Thu hồi gốc vay	550.000.000
		Lãi cho vay	91.291.333

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	Công ty con	Phải thu khách hàng	8.532.381.782
		Phải thu gốc cho vay	700.000.000
		Phải thu lãi vay	114.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Phải thu gốc cho vay	1.300.000.000
		Phải thu lãi vay	91.291.333
		Phải thu khác	57.952.861
		Trả trước người bán	414.500.000

Lê Quang Hồng	**Lê Tôn Hùng**	**Hàng Phi Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2012